Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	**TÀI SẢN**	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**76.229.882.292.549**	**76.575.997.479.377**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***		***3.287.595.224.341***	***3.692.181.112.811***
111	1. Tiền		2.669.017.314.617	3.251.275.540.276
112	2. Các khoản tương đương tiền		618.577.909.724	440.905.572.535
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***61.512.313.229.158***	***62.875.323.435.835***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.900.000	72.900.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		61.512.240.329.158	62.875.250.535.835
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***8.678.422.510.490***	***7.947.012.688.448***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		4.797.421.518.259	5.620.146.458.711
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		473.205.511.359	449.290.390.118
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		3.997.311.752.159	2.488.667.255.927
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(590.101.391.493)	(611.867.430.731)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		585.120.206	776.014.423
140	***IV. Hàng tồn kho***		***1.858.700.299.666***	***1.444.049.893.937***
141	1. Hàng tồn kho		1.933.215.784.128	1.518.310.249.952
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(74.515.484.462)	(74.260.356.015)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***892.851.028.894***	***617.430.348.346***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		598.244.469.901	206.105.543.192
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		236.973.150.954	350.401.129.583
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		57.633.408.039	60.923.675.571
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**34.719.883.083.898**	**36.063.397.068.199**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***46.806.789.750***	***47.318.388.126***
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
216	4. Phải thu dài hạn khác		36.806.789.750	37.318.388.126
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	***II. Tài sản cố định***		***26.993.504.541.896***	***28.020.557.472.010***
221	1. Tài sản cố định hữu hình		24.412.942.844.134	25.459.636.596.331
222	Nguyên giá		150.950.506.285.687	150.889.983.779.528
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(126.537.563.441.553)	(125.430.347.183.197)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		134.305.088.374	141.645.443.216
225	Nguyên giá		143.087.498.190	143.087.498.190
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.782.409.816)	(1.442.054.974)
227	3. Tài sản cố định vô hình		2.446.256.609.388	2.419.275.432.463
228	Nguyên giá		18.192.526.231.559	17.689.617.672.643
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.746.269.622.171)	(15.270.342.240.180)
230	***III. Bất động sản đầu tư***		***117.337.493.394***	***117.438.535.308***
231	1. Nguyên giá		153.402.628.992	153.402.628.992
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(36.065.135.598)	(35.964.093.684)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***2.596.738.881.307***	***2.926.675.198.977***
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		30.975.629.922	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.565.763.251.385	2.926.675.198.977
250	***V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***		***1.357.795.806.580***	***1.293.966.445.833***
252	1 . Đầu tư vào công ty liên kết		532.552.412.080	532.552.412.080
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		876.632.164.758	876.688.715.102
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(115.274.681.349)	(115.274.681.349)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		63.885.911.091	-
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***3.607.699.570.971***	***3.657.441.027.945***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		3.560.214.125.805	3.608.985.997.964
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.314.981.844	2.314.981.844
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		45.170.463.322	46.140.048.137
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**110.949.765.376.447**	**112.639.394.547.576**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**37.341.115.984.155**	**39.058.492.898.906**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***33.109.733.350.921***	***34.600.616.585.743***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		3.917.511.940.582	7.866.468.953.823
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		630.555.986.835	577.609.134.452
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		837.707.648.030	1.547.372.947.806
314	4. Phải trả người lao động		3.972.652.623.464	4.880.585.483.621
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		4.079.839.522.529	1.634.492.834.541
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6.829.387.171.230	6.436.098.497.663
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		2.272.390.656.020	1.112.051.913.669
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		2.049.487.356.950	1.413.339.999.082
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		95.620.622.950	97.698.017.681
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.424.579.822.331	9.034.898.803.405
330	***II. Nợ dài hạn***		***4.231.382.633.234***	***4.457.876.313.163***
331	1. Phải trả người bán dài hạn		24.495.625	-
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		579.338.442.080	768.010.642.579
337	3. Phải trả dài hạn khác		2.178.711.422.769	2.180.236.893.767
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		159.442.906.227	82.209.196.941
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.674.757.102	1.674.757.102
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		23.257.919.036	23.009.041.564
343	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.288.932.690.395	1.331.807.633.774
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**73.608.649.392.292**	**73.580.901.648.670**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		**73.608.310.475.901**	***73.580.562.732.279***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		70.515.854.683.703	70.515.854.683.703
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		76.586.621.126	76.586.621.126
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		271.299.602.428	274.800.051.824
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(46.061.710.841)	(37.720.646.815)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		944.965.166.788	897.804.068.898
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		491.200.488	294.084.462
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		610.805.595.634	618.574.552.506
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.234.369.316.575	1.234.369.316.575

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
430	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***		***338.916.391***	***338.916.391***
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		338.916.391	338.916.391
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**110.949.765.376.447**	**112.639.394.547.576**

Người lập	Kế toán trưởng	KT Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Cúc	Trưởng ban Kế toán - Tài chính Nguyễn Tuyên Hương	Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Đình Danh

Ngày 24 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*6 tháng đầu năm 2025*	*6 tháng đầu năm 2024*
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.758.796.961.785	26.366.159.158.317
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(735.926.147)	(644.584.062)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.758.061.035.638	26.365.514.574.255
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(20.391.560.682.445)	(19.391.328.691.049)
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**7.366.500.353.193**	**6.974.185.883.206**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1.471.635.834.021	1.452.776.684.154
22	7. Chi phí tài chính		(79.536.832.203)	(74.628.081.145)
23	*Trong đó:Chi phí lãi vay*		*(46.372.934.893)*	*(53.154.694.404)*
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		(3.114.321.192.152)	(3.003.494.403.005)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(2.950.283.604.330)	(2.948.078.552.574)
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2.693.994.558.529**	**2.400.761.530.636**
31	12. Thu nhập khác		465.909.056.828	556.646.154.634
32	13. Chi phí khác		(24.155.115.297)	(21.164.727.109)
40	**14. Lợi nhuận khác**		**441.753.941.531**	**535.481.427.525**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**3.135.748.500.060**	**2.936.242.958.161**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(779.554.029.103)	(733.518.499.873)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN**		**2.356.194.470.957**	**2.202.724.458.288**

TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM

Người lập	Kế toán trưởng	KT. Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Cúc	Trưởng ban Kế toán - Tài chính	Phó Tổng Giám đốc
	Nguyễn Tuyên Hương	Nguyễn Đình Danh

Ngày 24 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*6 tháng đầu năm 2025*	*6 tháng đầu năm 2024*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		22.796.414.658.315	19.322.106.995.244
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(8.696.782.221.789)	(3.792.078.086.354)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(7.892.896.372.255)	(7.854.364.631.195)
04	Tiền chi trả lãi vay		(35.288.941.961)	(48.457.095.412)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.148.767.683.582)	(854.394.112.350)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16.992.197.956.250	14.256.688.296.773
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.440.164.876.436)	(19.676.153.055.808)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**574.712.518.542**	**1.353.348.310.898**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.193.694.809.913)	(2.837.340.050.283)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		455.492.382.416	532.492.173.542
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn		(18.529.680.705.303)	(19.225.509.192.836)
24	Tiền thu hồi cho vay và rút tiền gửi có kỳ hạn		20.493.936.440.506	17.617.661.631.361
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	1.913.262.939
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		983.447.184.920	1.304.388.827.441
	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		**209.500.492.626**	**(2.606.393.347.836)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		3.661.555.896.625	2.395.566.744.688
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.000.740.144.814)	(2.310.886.719.933)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(7.050.000.000)	(16.600.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(846.154.453.598)	(11.546.258.029)
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát			
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(1.192.388.701.787)**	**56.533.766.726**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*6 tháng đầu năm 2025*	*6 tháng đầu năm 2024*
50	**Tăng/(giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**(408.175.690.619)**	**(1.196.511.270.212)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**3.692.181.112.811**	**3.507.573.252.743**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**3.589.802.149**	**4.135.435.695**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**5**	**3.287.595.224.341**	**2.315.197.418.226**

TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM

Người lập	Kế toán trưởng	KT Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Cúc	Trưởng ban Kế toán - Tài chính Nguyễn Tuyên Hương	Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Đình Danh

Ngày 24 tháng 7 năm 2025

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("Tập đoàn") là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo Quyết định số 06/2006/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 9 tháng 1 năm 2006, Tập đoàn được tổ chức và hoạt động theo điều lệ được Chính phủ phê duyệt tại Nghị định số 25/2016/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000689 ngày 21 tháng 4 năm 2006, sau đó là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước thay đổi lần 2 số 0106000689 ngày 29 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ – TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 6 cấp ngày 16 tháng 7 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tập đoàn bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin;
- Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm truyền thông;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông; và
- Khảo sát, tư vấn, thiết kế, lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tập đoàn có trụ sở chính tại số 57, đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các đơn vị sự nghiệp.

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm:

- 63 đơn vị viễn thông tỉnh, thành phố;
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT - NET);
- Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Hoa Kỳ;
- Ban Quản lý Dự án Cáp quang biển;
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển;
- Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ III; và
- Công ty Công nghệ Thông tin VNPT (VNPT - IT).

Tập đoàn có các đơn vị sự nghiệp gồm:

- Bệnh viện Bưu điện;
- Bệnh viện Đa khoa Bưu điện.

Các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn

Tập đoàn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn bao gồm:

- Tổng Công ty Dịch vụ viễn thông (VNPT – Vinaphone);
- Tổng Công ty Truyền thông (VNPT – Media);
- Công ty TNHH Một thành viên Cáp quang.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc, các công ty con là công ty TNHH một thành viên do Tập đoàn sở hữu 100% vốn và các công ty con khác là các công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa tồn kho khác	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo Thông tư 45 và các quy định, hướng dẫn nội bộ khác của Tập đoàn.

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	4 - 25 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và của các đơn vị thành viên.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích được xác định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại nàymà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn và các đơn vị trực thuộc thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tiến hành đánh giá các nguồn doanh thu theo từng tiêu chí để có thể xác định liệu Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có phải là chủ thể chịu trách nhiệm chính trong các hoạt động tạo ra doanh thu, hay chỉ đơn thuần là một đại lý. Theo đó, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam kết luận rằng các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn đang là chủ thể chịu trách nhiệm chính trong tất cả các hoạt động tạo ra doanh thu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Các tài sản thuế thu nhập Tập đoàn hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập Tập đoàn được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Tiền	2.669.017.314.617	3.251.275.540.276
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn (*)	618.577.909.724	440.905.572.535
TỔNG CỘNG	**3.287.595.224.341**	**3.692.181.112.811**

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới ba tháng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Đầu tư vào công ty liên kết	532.552.412.080	532.552.412.080
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	876.632.164.758	876.688.715.102
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	63.885.911.091	-
Dự phòng giảm giá đầu tư	(115.274.681.349)	(115.274.681.349)
TỔNG CỘNG	**1.357.795.806.580**	**1.293.966.445.833**

6. VAY VÀ NỢ

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Vay ngắn hạn	2.049.487.356.950	1.413.339.999.082
Vay dài hạn	159.442.906.227	153.137.344.377
TỔNG CỘNG	**2.208.930.263.177**	**1.566.477.343.459**

7. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Tổng doanh thu	27.758.796.961.785	26.366.159.158.317
Các khoản giảm trừ doanh thu	(735.926.147)	(644.584.062)
Doanh thu thuần	**27.758.061.035.638**	**26.365.514.574.255**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	KT Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Cúc	Trưởng ban Kế toán - Tài chính Nguyễn Tuyên Hương	Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Đình Danh

Ngày 24 tháng 7 năm 2025